CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán độc lập 4

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/04/2022). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: *604.882.610.000 đồng*

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: *604.882.610.000 đồng*

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H'năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0236) 3653 592 - (0236) 3653 596
- Fax: (0236) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 101 người; trong đó, cán bộ quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Thái Hồng Quân	Chủ tịch HĐQT	Được bầu ngày 25/06/2021
• Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Thành viên	Được bầu ngày 30/06/2020
• Ông Phạm Phong	Thành viên	Được bầu ngày 30/06/2020
• Ông Hoàng Nam Sơn	Thành viên	Được bầu ngày 30/06/2020
• Ông Hoàng Xuân Quí	Thành viên	Được bầu ngày 21/04/2023
• Ông Nguyễn Quang Hùng	Thành viên	Được bầu ngày 30/06/2020 Miễn nhiệm ngày 21/04/2023

Ban kiểm soát

• Bà Phan Thị Anh Đào	Trưởng ban	Được bầu ngày 30/06/2020
• Bà Huỳnh Thị Long	Thành viên	Được bầu ngày 30/06/2020
• Bà Trần Nguyễn Anh Thư	Thành viên	Được bầu ngày 21/04/2023
• Ông Hoàng Xuân Quí	Thành viên	Được bầu ngày 29/04/2022 Miễn nhiệm ngày 21/04/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
• Ông Nguyễn Thế Duy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2023
• Ông Phan Đình Thạnh	Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật	Bổ nhiệm lại ngày 01/10/2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Phạm Thái Hùng — Kế toán trưởng — Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Đinh Châu Hiếu Thiện

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số:107/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sông Ba

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 24/02/2024 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:1031-2023-010-1

Thái Thị Ánh Nhung – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:3313-2020-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**196.828.572.250**	**243.097.061.591**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**16.653.945.530**	**80.679.709.655**
1. Tiền	111		11.653.945.530	25.679.709.655
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**176.457.658.586**	**159.155.424.760**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	171.732.442.669	156.061.822.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.881.614.382	891.746.525
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	1.843.601.535	2.201.855.674
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**1.756.007.407**	**2.281.624.849**
1. Hàng tồn kho	141		1.756.007.407	2.281.624.849
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.960.960.727**	**980.302.327**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	1.009.174.152	18.660.537
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		951.786.575	961.641.790
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.036.227.532.184**	**1.083.132.130.266**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.024.000.000**	**2.024.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	2.024.000.000	2.024.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**1.014.820.602.492**	**1.068.643.399.688**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.009.223.346.392	1.062.990.695.801
- Nguyên giá	*222*		*1.687.388.609.330*	*1.690.867.288.828*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(678.165.262.938)*	*(627.876.593.027)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.597.256.100	5.652.703.887
- Nguyên giá	*228*		*6.021.967.408*	*5.971.967.408*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(424.711.308)*	*(319.263.521)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.382.131.997**	**3.475.284.736**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	7.382.131.997	3.475.284.736
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.000.797.695**	**8.989.445.842**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	10.491.931.695	8.989.445.842
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.508.866.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.233.056.104.434**	**1.326.229.191.857**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**226.172.068.476**	**376.439.749.420**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**133.023.520.322**	**201.228.808.935**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.128.142.983	1.498.995.690
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	26.707.371.913	29.108.458.288
3.	Phải trả người lao động	314		7.321.237.336	10.890.922.570
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.424.954.006	1.335.948.074
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	12.592.703.655	70.690.228.379
6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	78.359.119.603	86.431.046.068
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.489.990.826	1.273.209.866
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**93.148.548.154**	**175.210.940.485**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	93.148.548.154	175.210.940.485
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.006.884.035.958**	**949.789.442.437**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.006.884.035.958**	**949.789.442.437**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	604.882.610.000	604.882.610.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*604.882.610.000*	*604.882.610.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	19	2.076.396.829	2.076.396.829
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418	19	59.837.880.081	59.837.880.081
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	340.087.149.048	282.992.555.527
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*	*19*	*164.756.540.251*	*38.444.498.763*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*19*	*175.330.608.797*	*244.548.056.764*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.233.056.104.434**	**1.326.229.191.857**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đinh Châu Hiếu Thiện	Phạm Thái Hùng	Trương Ngọc Hùng

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	375.994.952.103	495.630.568.017
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		375.994.952.103	495.630.568.017
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	138.817.006.491	178.248.248.235
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**237.177.945.612**	**317.382.319.782**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.869.336.825	1.274.252.467
7.	Chi phí tài chính	22	23	22.124.072.335	27.955.749.065
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*22.026.345.063*	*27.816.562.067*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	21.840.017.026	25.670.115.521
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**195.083.193.076**	**265.030.707.663**
11.	Thu nhập khác	31	25	1.587.644.262	712.348.209
12.	Chi phí khác	32	26	396.587.154	6.099.279.196
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.191.057.108**	**(5.386.930.987)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**196.274.250.184**	**259.643.776.676**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	20.943.641.387	15.095.719.912
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**175.330.608.797**	**244.548.056.764**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.899	3.900
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	2.899	3.900

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đinh Châu Hiếu Thiện	Phạm Thái Hùng	Trương Ngọc Hùng

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2024

□□□□□ □ □□□□□□UYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		360.447.375.066	436.913.017.760
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(76.845.070.404)	(92.156.422.362)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.254.348.309)	(29.951.428.408)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17, 24	(22.091.035.290)	(27.869.501.083)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(18.811.064.750)	(12.360.733.252)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35.961.237.177	42.828.256.326
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52.265.088.454)	(58.143.701.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**195.142.005.036**	**259.259.487.724**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4.525.431.236)	(3.043.019.978)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.158.533.743	14.409.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	2.060.364.223	1.080.279.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.306.533.270)**	**(1.948.331.023)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	4.482.168.583
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(90.232.046.068)	(108.417.613.505)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,19	(167.629.189.823)	(113.561.728.517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(257.861.235.891)**	**(217.497.173.439)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(64.025.764.125)**	**39.813.983.262**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	80.679.709.655	40.865.726.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**16.653.945.530**	**80.679.709.655**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đinh Châu Hiếu Thiện	Phạm Thái Hùng	Trương Ngọc Hùng

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/04/2022). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản xuất và kinh doanh điện năng.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H'năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H'năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29/06/2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất thủy văn của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H'năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

$$\text{Mức trích khấu hao trong kỳ} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian khấu hao của TSCĐ theo đăng ký với Cơ quan thuế} \times \text{Công suất thiết kế bình quân mỗi năm}} \times \text{Sản lượng điện thực tế đã phát trong kỳ}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí bảo hiểm tài sản, xe ô tô: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn mua trong hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế. Cụ thể:
  - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Khe Diên: Căn cứ theo Hợp đồng số 05/2011/KHEDIEN/ EVNCPC-SBA ngày 31/05/2011 và Phụ lục số 12 ngày 24/02/2021 với Tổng Công ty Điện lực miền Trung: đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
  - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Krông H'năng: Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số 06/2012/HĐ-NMĐ-KRH ngày 10/06/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 08 ngày 05/03/2021 với Tập đoàn điện lực Việt Nam: theo giá phát điện cạnh tranh.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

  Ngoài ra, từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
  - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng: Áp dụng mức thuế suất là 20%, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án đầu tư mở rộng Nhà máy thủy điện Khe Diên hoàn thành và đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập. Năm 2021 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng có thu nhập chịu thuế. Theo đó, thu nhập từ Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2021 đến năm 2024 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2025 đến năm 2033.

    Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại khoản 4, Điều 10 và Điều 12 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.
  - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Krông H'năng: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Krông H'năng có thu nhập chịu thuế. Theo đó, thu nhập từ Nhà máy thủy điện Krông H'năng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2022.

    Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.
  - ✓ Hoạt động khác: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	523.101.933	207.650.005
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.130.843.597	25.472.059.650
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	5.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	**16.653.945.530**	**80.679.709.655**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	12.743.627.100	23.853.336.683
Công ty Mua bán điện	158.843.716.719	128.948.242.986
Các đối tượng khác	145.098.850	3.260.242.892
Cộng	**171.732.442.669**	**156.061.822.561**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	12.743.627.100	23.853.336.683
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn với Công ty đầu tư	158.843.716.719	128.948.242.986
Công ty Điện lực Quảng Nam	Cùng Tập đoàn với Công ty đầu tư	57.577.179	8.699.965
Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT	27.480.526	1.734.247.625
Cộng		**171.672.401.524**	**154.544.527.259**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH TM Sài Gòn Ban Mai	917.280.000	-
Công ty TNHH Nguyễn Nguyên Phát	504.388.024	-
Công ty TNHH XD & DV Phúc Đại Nam	392.074.964	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Savina	567.553.451	-
Các đối tượng khác	500.317.943	891.746.525
Cộng	**2.881.614.382**	**891.746.525**

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	606.526.541	-	864.942.357	-
Lãi dự thu	2.945.205	-	193.972.603	-
Phải thu khác	1.234.129.789	-	1.142.940.714	-
Cộng	**1.843.601.535**	**-**	**2.201.855.674**	**-**

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.024.000.000	-	2.024.000.000	-
Cộng	**2.024.000.000**	**-**	**2.024.000.000**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	584.516.764	-	1.621.392.258	-
Công cụ, dụng cụ	1.130.910.709	-	656.093.800	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	40.579.934	-	4.138.791	-
Cộng	**1.756.007.407**	**-**	**2.281.624.849**	**-**

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thiết bị tổ máy H2 NMTĐ Krông H'năng	930.075.168	-
Chi phí bảo hiểm	14.585.764	18.660.537
Chi phí trả trước khác	64.513.220	-
Cộng	**1.009.174.152**	**18.660.537**

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí đại tu thiết bị cơ điện Đập tràn NMTĐ Krông H'năng	536.912.158	894.853.598
Chi phí sửa chữa đường vận hành VH1 NM Khe Diên	3.223.205.086	5.348.765.262
Chi phí trung tu tổ máy, sửa chữa bảo dưỡng,... NM Khe Diên	467.522.745	977.547.561
Cải tạo hệ thống điều khiển giám sát TPP 110kV NMTĐ Krông H'năng	1.829.722.222	-
Chi phí đại tu tổ máy H2 2023	1.714.420.400	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	571.588.316	814.894.142
Chi phí sửa chữa đường vận hành VH2 NM Khe Diên	518.170.341	-
Chi phí trả trước khác	1.630.390.427	953.385.279
Cộng	**10.491.931.695**	**8.989.445.842**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.216.155.098.472	390.511.534.924	83.366.482.985	834.172.447	1.690.867.288.828
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	428.709.364	428.709.364
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.907.388.862	-	3.907.388.862
Số cuối kỳ	**1.216.155.098.472**	**390.511.534.924**	**79.459.094.123**	**1.262.881.811**	**1.687.388.609.330**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	305.568.009.293	263.705.543.462	58.192.449.295	410.590.977	627.876.593.027
Khấu hao trong kỳ	26.564.538.651	22.440.219.526	5.012.171.574	179.129.022	54.196.058.773
Giảm trong kỳ	-	-	3.907.388.862	-	3.907.388.862
Số cuối kỳ	**332.132.547.944**	**286.145.762.988**	**59.297.232.007**	**589.719.999**	**678.165.262.938**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	910.587.089.179	126.805.991.462	25.174.033.690	423.581.470	1.062.990.695.801
Số cuối kỳ	**884.022.550.528**	**104.365.771.936**	**20.161.862.116**	**673.161.812**	**1.009.223.346.392**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.007.132.860.398 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 84.520.156.091đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.
- Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc "Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định", Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H'năng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gởi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011).
- Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó tại khoản c, điểm 2, điều 13 quy định một trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Ngày 31/07/2013, SBA đã có Công văn số 279/13/S3-TCKT gởi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính đã có Công văn số 13633/BTC-TCDN đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Ba tiếp tục trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm đối với các TSCĐ trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong trường hợp không đạt 100% công suất thiết kế với điều kiện phải đảm bảo cân đối đủ nguồn trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	796.705.608	5.971.967.408
Mua trong kỳ	-	50.000.000	50.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**5.175.261.800**	**846.705.608**	**6.021.967.408**
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	319.263.521	319.263.521
Khấu hao trong kỳ	-	105.447.787	105.447.787
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**424.711.308**	**424.711.308**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	477.442.087	5.652.703.887
Số cuối kỳ	**5.175.261.800**	**421.994.300**	**5.597.256.100**

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; diện tích: 410,5 m2, được sử dụng để làm Văn phòng Công ty.

Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt (trình bày tại Thuyết minh số 18).

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 302.800.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Xây dựng cơ bản	7.382.131.997	3.475.284.736
- Nhà máy thủy điện Krông H'năng 2	*3.475.284.736*	*3.475.284.736*
- Dự án cải tạo cảnh quan NMTĐ Khe Diên	*3.881.847.261*	-
- Chi phí sửa chữa khác	*25.000.000*	-
Cộng	**7.382.131.997**	**3.475.284.736**

Dự án NMTĐ Krông H'năng 2 có tổng mức đầu tư là 407.915.000.000 đồng hiện đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ VIDANA	2.166.148.000	-
Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn - TKV	354.464.446	-
Các đối tượng khác	607.530.537	1.498.995.690
Cộng	**3.128.142.983**	**1.498.995.690**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	10.813.164.791	30.248.731.832	34.087.881.007	-	6.974.015.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.636.770.718	20.943.641.387	18.811.064.750	-	7.769.347.355
Thuế thu nhập cá nhân	-	691.370.074	7.085.832.682	7.091.332.747	-	685.870.009
Thuế tài nguyên	-	7.686.882.989	26.065.583.093	26.342.969.877	-	7.409.496.205
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	41.798.400	41.798.400	-	-
Thuế môn bài, lệ phí	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Tiền dịch vụ môi trường rừng	-	4.280.269.716	9.733.847.220	10.145.474.208	-	3.868.642.728
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	2.557.189.000	2.557.189.000	-	-
Cộng	**-**	**29.108.458.288**	**96.682.623.614**	**99.083.709.989**	**-**	**26.707.371.913**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Lãi vay phải trả	63.113.098	127.803.325
Lãi trái phiếu phát hành	9.041.096	9.041.096
Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, chi phí phòng chống lụt bão NMTĐ Krông H'năng	692.439.168	-
Các khoản chi phí trích trước khác	660.360.644	1.199.103.653
Cộng	**1.424.954.006**	**1.335.948.074**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Cổ tức phải trả	11.700.147.437	70.450.467.460
Phải trả khác	892.556.218	239.760.919
Cộng	**12.592.703.655**	**70.690.228.379**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	86.431.046.068	78.359.119.603	86.431.046.068	78.359.119.603
- HĐ số 024/2015/HĐTD-DN	*72.000.000.000*	*72.000.000.000*	*72.000.000.000*	*72.000.000.000*
- HĐ số 0058/2019/HĐTD-OCB-DN	*10.751.000.000*	-	*10.751.000.000*	-
- HĐ số 0057/2019/HĐTD-OCB-DN	*3.680.046.068*	*6.359.119.603*	*3.680.046.068*	*6.359.119.603*
Cộng	**86.431.046.068**	**78.359.119.603**	**86.431.046.068**	**78.359.119.603**

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	231.935.168.372	-	90.232.046.068	141.703.122.304
- HĐ số 024/2015/HĐTD-DN	*156.000.000.000*	-	*72.000.000.000*	*84.000.000.000*
- HĐ số 0058/2019/HĐTD-OCB-DN	*14.552.000.000*	-	*14.552.000.000*	-
- HĐ số 0057/2019/HĐTD-OCB-DN	*61.383.168.372*	-	*3.680.046.068*	*57.703.122.304*
Trái phiếu phát hành (SBAH2125001)	29.706.818.181	97.727.272	-	29.804.545.453
Cộng	**261.641.986.553**	**97.727.272**	**90.232.046.068**	**171.507.667.757**
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	86.431.046.068			78.359.119.603
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**175.210.940.485**			**93.148.548.154**

Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) theo các hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Hợp đồng vay dài hạn số 024/2015/HĐTD-DN ngày 26/03/2015 với hạn mức 620.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên tại OCB – CN Quảng Nam. Khoản vay này được chuyển giao dịch về Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt theo Thông báo ngày 01/04/2017 V/v chuyển giao dịch của Công ty Cổ phần Sông Ba về Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Trung Việt, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo 1 quý/1lần. Mục đích của khoản vay nhằm tái tài trợ dự án thủy điện Krông H'năng (cho vay mua nợ của Công ty Cổ phần Sông Ba tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên). Hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà máy thủy điện Krông H'năng.

- Hợp đồng vay dài hạn số 0057/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 26/03/2019 với hạn mức 72.000.000.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên tại OCB – Chi nhánh Trung Việt. Lãi suất vay theo thỏa thuận tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Mục đích của khoản vay để đầu tư Dự án Mở rộng NMTĐ Khe Diên từ công suất thiết kế 9MW lên 15MW. Khoản vay được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H'năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Trái phiếu phát hành

	31/12/2023					
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giảm trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá	30.000.000.000	390.909.091	195.454.544	-	29.804.545.453	
- Trái phiếu SBAH2125001 kỳ hạn 4 năm	*30.000.000.000*	*390.909.091*	*195.454.544*	-	*29.804.545.453*	*Cố định 11%/năm*

	01/01/2023					
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giảm trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá	30.000.000.000	390.909.091	97.727.272	-	29.706.818.181	
- Trái phiếu SBAH2125001 kỳ hạn 4 năm	*30.000.000.000*	*390.909.091*	*97.727.272*	-	*29.706.818.181*	*Cố định 11%/năm*

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	**604.882.610.000**	-	**(2.405.771.754)**	**53.979.929.268**	**198.965.149.564**	**855.421.917.078**
Tăng trong kỳ	-	2.076.396.829	-	5.857.950.813	244.548.056.764	252.482.404.406
Giảm trong kỳ	-	-	(2.405.771.754)	-	160.520.650.801	158.114.879.047
Số dư tại 31/12/2022	**604.882.610.000**	**2.076.396.829**	-	**59.837.880.081**	**282.992.555.527**	**949.789.442.437**
Số dư tại 01/01/2023	**604.882.610.000**	**2.076.396.829**	-	**59.837.880.081**	**282.992.555.527**	**949.789.442.437**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	175.330.608.797	175.330.608.797
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	118.236.015.276	118.236.015.276
Số dư tại 30/06/2023	**604.882.610.000**	**2.076.396.829**	-	**59.837.880.081**	**340.087.149.048**	**1.006.884.035.958**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức đã chia	**108.878.869.800**	**150.916.017.500**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.488.261	60.488.261
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu phổ thông	*60.488.261*	*60.488.261*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu phổ thông	*60.488.261*	*60.488.261*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	282.992.555.527	198.965.149.564
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	175.330.608.797	244.548.056.764
Phân phối lợi nhuận	118.236.015.276	160.520.650.801
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	118.236.015.276	100.032.389.801
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	*5.857.950.813*
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*9.033.145.476*	*3.514.770.488*
+ Quỹ thưởng Ban điều hành	*324.000.000*	*231.912.000*
+ Chia cổ tức	*108.878.869.800*	*90.427.756.500*
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	60.488.261.000
+ Chia cổ tức	-	*60.488.261.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**340.087.149.048**	**282.992.555.527**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 28%/vốn điều lệ (tương ứng 169.367.130.800 đồng). Khoản cổ tức này đã tạm chi trả đợt 1 là 10% (tương ứng 60.488.261.000 đồng) trong năm 2022 và đợt 2 là 18% (tương ứng 108.878.869.800 đồng) trong quý III/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán điện	372.738.618.323	491.680.327.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.256.333.780	3.950.240.471
Cộng	**375.994.952.103**	**495.630.568.017**

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn bán điện	136.052.441.242	174.446.131.783
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.764.565.249	3.802.116.452
Cộng	**138.817.006.491**	**178.248.248.235**

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.869.336.825	1.274.252.467
Cộng	**1.869.336.825**	**1.274.252.467**

23. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	18.726.345.063	24.516.562.067
Lãi trái phiếu	3.300.000.000	3.300.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	97.727.272	97.727.272
Lãi chậm thanh toán cổ tức	-	41.459.726
Cộng	**22.124.072.335**	**27.955.749.065**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	482.155.908	399.277.374
Chi phí nhân công	14.842.425.409	19.260.846.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	650.554.320	348.616.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.727.168.609	1.834.582.161
Các khoản khác	4.137.712.780	3.826.793.541
Cộng	**21.840.017.026**	**25.670.115.521**

25. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi từ thanh lý TSCĐ	1.214.897.379	14.409.091
Các khoản khác	372.746.883	697.939.118
Cộng	**1.587.644.262**	**712.348.209**

26. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí quyết toán vốn đầu tư dự án NMTĐ Sông Tranh 1	-	5.549.728.384
Tiền chậm nộp thuế, phí	25.356.809	28.320.211
Các khoản khác	371.230.345	521.230.601
Cộng	**396.587.154**	**6.099.279.196**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	196.274.250.184	259.643.776.676
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	*20.200.785.689*	*17.416.957.700*
- Hoạt động chính của NM Thủy điện K'rông H'năng	*172.535.444.904*	*246.263.142.824*
- Hoạt động chính của Văn phòng Công ty & TTTVKĐAT đập	*3.538.019.591*	*(4.036.323.848)*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.489.374.479	6.446.383.990
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	1.478.114.342	6.446.383.990
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	*371.592.498*	*175.923.258*
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	*825.391.142*	*470.707.772*
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	*281.130.702*	*5.799.752.960*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(11.260.137)	-
+ Văn phòng Công ty	*(11.260.137)*	
Tổng thu nhập chịu thuế	197.763.624.663	266.090.160.666
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	*20.572.378.187*	*17.592.880.958*
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng	*173.360.836.046*	*246.733.850.596*
- Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	*3.830.410.430*	*1.763.429.112*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.216.641.328	28.544.647.074
+ NM Thủy điện Khe Diên	*4.114.475.637*	*3.518.576.192*
+ NM Thủy điện Krông H'năng	*17.336.083.605*	*24.673.385.060*
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	*766.082.086*	*352.685.822*
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	1.300.600.597	13.448.927.162
+ NM Thủy điện Khe Diên (ưu đãi thuế với DAĐT mở rộng)	*1.300.600.597*	*1.112.234.632*
+ NM Thủy điện Krông H'năng	-	*12.336.692.530*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**20.943.641.387**	**15.095.719.912**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	20.916.040.731	15.095.719.912
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	*2.813.875.040*	*2.406.341.560*
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	*17.336.083.605*	*12.336.692.530*
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	*766.082.086*	*352.685.822*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	27.600.656	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	175.330.608.797	244.548.056.764
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(9.357.145.476)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH)	-	*9.357.145.476*
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	175.330.608.797	235.190.911.288
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.488.261	60.300.123
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.899**	**3.900**

- Chỉ tiêu "Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2023 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau này.

- Chỉ tiêu "Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2022 được tính lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành là 9.357.145.476 đồng.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.296.249.839	8.436.400.940
Chi phí nhân công	30.094.379.911	40.142.118.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.301.506.560	71.357.143.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.128.102.637	21.166.272.005
Chi phí khác bằng tiền	58.873.225.713	62.645.981.314
Cộng	**160.693.464.660**	**203.747.916.699**

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Tỉnh Đăk Lăk và Tỉnh Phú Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	NMTĐ Khe Diên - Tỉnh Q.Nam		NMTĐ Krông H'Năng - Tỉnh Đăklăk & Phú Yên		VPCT & TTTV-KĐ AT đập		Tổng cộng	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng & CC d.vụ	71.925.354.243	87.383.384.982	300.813.264.080	404.296.942.564	3.256.333.780	3.950.240.471	375.994.952.103	495.630.568.017
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	38.440.355.884	53.998.606.483	97.612.085.358	120.447.525.300	2.764.565.249	3.802.116.452	138.817.006.491	178.248.248.235
Doanh thu hoạt động tài chính	245.300	232.900	833.900	621.300	1.868.257.625	1.273.398.267	1.869.336.825	1.274.252.467
Chi phí tài chính	7.117.747.403	8.056.294.615	15.006.324.932	19.886.551.182	-	12.903.268	22.124.072.335	27.955.749.065
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.166.710.567	7.943.397.265	15.656.925.754	17.718.630.710	16.380.705	8.087.546	21.840.017.026	25.670.115.521
Lợi nhuận thuần h.động KD	**20.200.785.689**	**17.385.319.519**	**172.538.761.936**	**246.244.856.672**	**2.343.645.451**	**1.400.531.472**	**195.083.193.076**	**265.030.707.663**
Thu nhập khác	-	161.699.760	-	46.606.363	1.587.644.262	504.042.086	1.587.644.262	712.348.209
Chi phí khác	-	130.061.579	3.317.032	28.320.211	393.270.122	5.940.897.406	396.587.154	6.099.279.196
Lãi (lỗ) hoạt động khác	**-**	**31.638.181**	**(3.317.032)**	**18.286.152**	**1.194.374.140**	**(5.436.855.320)**	**1.191.057.108**	**(5.386.930.987)**
Lợi nhuận trước thuế	20.200.785.689	17.416.957.700	172.535.444.904	246.263.142.824	3.538.019.591	(4.036.323.848)	196.274.250.184	259.643.776.676
Thuế TNDN	2.798.643.031	2.406.341.560	17.323.663.588	12.336.692.530	821.334.768	352.685.822	20.943.641.387	15.095.719.912
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**17.402.142.658**	**15.010.616.140**	**155.211.781.316**	**233.926.450.294**	**2.716.684.823**	**(4.389.009.670)**	**175.330.608.797**	**244.548.056.764**
Tài sản cố định	**31/12/2023**	**01/01/2023**	**31/12/2023**	**01/01/2023**	**31/12/2023**	**01/01/2023**	**31/12/2023**	**01/01/2023**
Tài sản cố định hữu hình	129.441.119.098	140.855.075.130	875.155.544.430	917.349.962.188	4.626.682.864	4.785.658.483	1.009.223.346.392	1.062.990.695.801
- Nguyên giá	*280.425.704.692*	*280.340.031.692*	*1.398.190.009.208*	*1.401.459.956.556*	*8.772.895.430*	*9.067.300.580*	*1.687.388.609.330*	*1.690.867.288.828*
- Giá trị hao mòn	*150.984.585.594*	*139.484.956.562*	*523.034.464.778*	*484.109.994.368*	*4.146.212.566*	*4.281.642.097*	*678.165.262.938*	*627.876.593.027*
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	5.597.256.100	5.652.703.887	5.597.256.100	5.652.703.887
- Nguyên giá	-	-	-	-	*6.021.967.408*	*5.971.967.408*	*6.021.967.408*	*5.971.967.408*
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	*424.711.308*	*319.263.521*	*424.711.308*	*319.263.521*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chính của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với nhóm khách hàng thuộc hoạt động dịch vụ tư vấn, thiết kế, đào tạo vận hành an toàn đập,… Công ty thực hiện chính sách thu ứng trước theo điều khoản hợp đồng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro tín dụng đối với nhóm khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.128.142.983	-	3.128.142.983
Chi phí phải trả	1.424.954.006	-	1.424.954.006
Vay và nợ thuê tài chính	78.359.119.603	93.148.548.154	171.507.667.757
Phải trả khác	12.592.703.655	-	12.592.703.655
Cộng	**95.504.920.247**	**93.148.548.154**	**188.653.468.401**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.498.995.690	-	1.498.995.690
Chi phí phải trả	1.335.948.074	-	1.335.948.074
Vay và nợ thuê tài chính	86.431.046.068	175.210.940.485	261.641.986.553
Phải trả khác	70.690.228.379	-	70.690.228.379
Cộng	**159.956.218.211**	**175.210.940.485**	**335.167.158.696**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.653.945.530	-	16.653.945.530
Phải thu khách hàng	171.732.442.669	-	171.732.442.669
Phải thu khác	1.237.074.994	2.024.000.000	3.261.074.994
Cộng	**189.623.463.193**	**2.024.000.000**	**191.647.463.193**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.679.709.655	-	80.679.709.655
Phải thu khách hàng	156.061.822.561	-	156.061.822.561
Phải thu khác	1.336.913.317	2.024.000.000	3.360.913.317
Cộng	**238.078.445.533**	**2.024.000.000**	**240.102.445.533**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư, đồng thời là Công ty con của Tập đoàn Điện lực VN
Công ty Mua bán điện	ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN
Công ty Điện lực Quảng Nam	ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN
Công ty TV Điện lực Miền Trung – CN Tổng Công ty Điện lực miền trung	ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN
Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	Công ty có liên quan đến thành viên HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	71.925.354.243	87.383.384.982
	Cổ tức phải trả	42.561.000.000	59.112.500.000
	Cổ tức đã trả	66.206.000.000	59.112.500.000
Công ty Mua bán điện	Doanh thu bán điện	300.813.264.080	404.296.942.564
Công ty Điện lực Quảng Nam	Doanh thu dịch vụ quản lý vận hành	52.823.100	-
Công ty TNHH Bảo Phúc Tâm	Doanh thu cho thuê cột đường dây vận hành	384.395.858	-
Công ty TV Điện lực Miền Trung – CN Tổng Công ty Điện lực miền trung	Chi phí tư vấn báo cáo kinh tế kỹ thuật	77.431.995	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

➢ Thù lao Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Năm 2023				Năm 2022			
		Tiền lương chuyên trách	Thù lao	Thu nhập khác (thưởng, lễ, tết, các danh hiệu)	Tổng thu nhập	Tiền lương chuyên trách	Thù lao	Thu nhập khác (thưởng, lễ, tết, các danh hiệu)	Tổng thu nhập
I	**Hội đồng quản trị**	**699.840.000**	**364.320.000**	**165.128.000**	**1.229.288.000**	**524.880.000**	**268.272.000**	**354.987.775**	**1.148.139.775**
1	Thái Hồng Quân	699.840.000	-	110.480.000	810.320.000	524.880.000	-	60.394.000	585.274.000
2	Phạm Phong	-	119.232.000	14.904.000	134.136.000	-	89.424.000	272.237.775	361.661.775
3	Hoàng Nam Sơn	-	119.232.000	14.904.000	134.136.000	-	89.424.000	11.178.000	100.602.000
4	Hoàng Xuân Quí	-	86.112.000	9.936.000	96.048.000	-	-	-	-
5	Nguyễn Quang Hùng	-	39.744.000	14.904.000	54.648.000	-	89.424.000	11.178.000	100.602.000
II	**Ban kiểm soát**	**518.400.000**	**231.840.000**	**144.664.000**	**894.904.000**	**466.560.000**	**178.848.000**	**139.400.000**	**784.808.000**
1	Phan Thị Anh Đào	518.400.000	-	129.760.000	648.160.000	466.560.000	-	117.800.000	584.360.000
2	Huỳnh Thị Long	-	119.232.000	14.904.000	134.136.000	-	89.424.000	10.800.000	100.224.000
3	Hoàng Xuân Quí	-	33.120.000	-	33.120.000	-	59.616.000	-	59.616.000
4	Trần Nguyễn Anh Thư	-	79.488.000	-	79.488.000	-	-	-	-
5	Đỗ Đạt Quang	-	-	-	-	-	29.808.000	10.800.000	40.608.000

➢ Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023			Năm 2022		
			Tiền lương sản xuất điện	Thu nhập khác (dịch vụ tư vấn, thưởng, lễ, tết, các danh hiệu)	Tổng thu nhập	Tiền lương sản xuất điện	Thu nhập khác (dịch vụ tư vấn, thưởng, lễ, tết, các	Tổng thu nhập
	Ban Tổng Giám đốc và KTT		**1.870.555.240**	**1.347.516.145**	**3.218.071.385**	**1.655.284.960**	**1.289.829.609**	**2.945.114.569**
1	Đinh Châu Hiếu Thiện	Tổng GĐ	673.920.000	130.233.000	804.153.000	505.440.000	136.704.000	642.144.000
2	Nguyễn Thế Duy	Phó TGĐ KD	396.141.640	407.448.001	803.589.641	386.381.640	369.654.996	756.036.636
3	Phan Đình Thạnh	Phó TGĐ KT	390.467.960	415.919.585	806.387.545	366.197.680	403.840.948	770.038.628
4	Phạm Thái Hùng	Kế toán trưởng	410.025.640	393.915.559	803.941.199	397.265.640	379.629.665	776.895.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Đinh Châu Hiếu Thiện	Phạm Thái Hùng	Trương Ngọc Hùng

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2024

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 78-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel : +(84-236) 3655 886
Fax: +(84-236) 3655 887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +(84-28) 3910 2235
Fax: +(84-28) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.vnn.vn

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 6, tòa nhà Việt Á
Số 09 Duy Tân, Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +(84-24) 3224 2403
Fax: +(84-24) 3224 2402
Email: aac.hn@aac.com.vn

Thành viên
PrimeGlobal